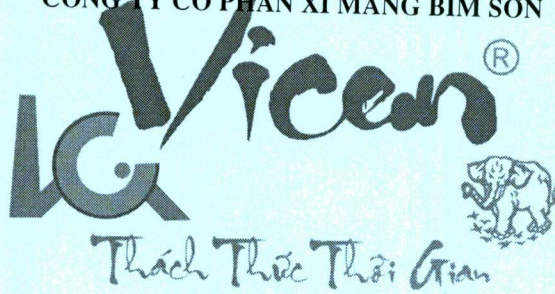



Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2016



Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0185**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2016 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **0183** /XMBS-TCKT ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Th; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0183** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
Quý IV/2016

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý IV/2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý IV/2015 là 28 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 13,73% ; doanh thu hoạt động tài chính giảm 37,9%; trong khi đó chi phí bán hàng tăng 172,52%.

Vì vậy lợi nhuận quý IV/2016 giảm so với lợi nhuận quý IV/2015.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỒNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 (Điều chỉnh)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.054.327.917.941	1.170.010.668.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161.716.078.766	146.324.640.784
1. Tiền	111	V.1	117.329.776.984	117.537.492.915
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	44.386.301.782	28.787.147.869
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.507.875.348	425.585.737.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	134.641.371.657	341.894.555.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	129.446.327.905	77.222.765.032
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	14.356.188.638	8.404.429.850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
IV. Hàng tồn kho	140		599.819.123.153	577.804.655.809
1. Hàng tồn kho	141	V.6	602.492.793.946	580.478.326.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.284.840.674	20.295.634.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	16.284.840.674	17.824.169.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.942.862.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	528.602.695
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.557.032.069.437	3.822.853.680.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.656.954.700	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.769.201.260	19.112.246.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.413.950.581.867	3.651.307.941.150
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.405.321.245.867	3.642.678.605.150
- Nguyên giá	222		6.533.220.617.045	6.518.378.412.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.127.899.371.178)	(2.875.699.807.761)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	8.629.336.000	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.494.412.474	43.222.045.731
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	35.494.412.474	43.222.045.731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.869.988.571	92.873.345.097
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.320.210.047)	(23.316.853.521)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.060.131.825	35.450.348.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	20.844.958.430	19.235.175.197
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 (Điều chỉnh)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.655.102.296.468	3.270.725.839.711
I. Nợ ngắn hạn	310		2.639.408.558.768	2.595.061.239.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	922.438.625.487	827.810.398.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.455.300.946	3.578.764.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	67.361.074.776	80.019.838.526
4. Phải trả người lao động	314		72.514.523.817	78.522.609.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	42.775.588.720	30.405.659.322
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.328.454.448	19.970.114.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	1.470.048.032.218	1.542.196.035.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.155.230.571	1.436.820.380
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.331.727.785	11.120.999.822
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.693.737.700	675.664.600.408
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	15.693.737.700	675.653.907.408
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.956.257.690.910	1.722.138.508.985
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.956.257.690.910	1.722.138.508.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.100.100.540.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		440.006.775.232	324.849.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359.143.774.625	383.667.962.700
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.104.592.700	109.628.267.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		258.039.181.925	274.039.695.435
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.611.359.987.378	4.992.864.348.696

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh)		
							4	
1	2	3						
thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.073.511.733.585	1.244.355.460.980	4.282.363.941.435	4.152.495.503.338		
hoàn giảm trừ doanh thu	02							
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.073.511.733.585	1.244.355.460.980	4.282.363.941.435	4.152.495.503.338		
chi phí bán hàng	11	VI.2	836.812.546.094	1.033.901.930.150	3.415.623.737.299	3.359.104.744.100		
chi phí quản lý doanh nghiệp	20		236.699.187.491	210.453.530.830	866.740.204.136	793.390.759.238		
thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.378.232.869	31.206.089.159	13.080.813.971	75.521.881.088		
chi phí tài chính	22	VI.4	32.715.958.542	44.692.614.783	133.312.447.487	160.760.571.973		
đó: Chi phí lãi vay	23		23.504.045.595	31.092.619.836	105.751.689.960	136.311.585.247		
lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		99.439.113.193	126.706.701.939	318.273.679.451	346.451.776.605		
chi phí khác	31	VI.5	940.396.539	2.831.745.110	7.934.008.974	23.075.287.370		
lợi nhuận khác (40=31-32)	32	VI.6	47.838.910	1.107.420.933	3.185.741.558	12.061.018.050		
lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		892.557.629	1.724.324.177	4.748.267.416	11.014.269.320		
chi thuế TNDN hiện hành	50		100.331.670.822	128.431.026.116	323.021.946.867	357.466.045.925		
chi thuế TNDN hoãn lại	51	VI.10	20.205.888.679	28.295.792.406	64.778.764.942	83.219.650.490		
lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80.125.782.143	100.135.233.710	258.243.181.925	274.246.395.435		
chi bản trên cổ phiếu (*)	70			1.047		2.940		
lợi nhuận trên cổ phiếu (*)	71							

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		323.021.946.867	357.466.045.925
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		259.607.691.736	200.775.181.635
- Các khoản dự phòng	03		24.721.766.717	7.057.484.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(27.458.576.262)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.730.654.724)	(18.592.051.577)
- Chi phí lãi vay	06		105.751.689.960	105.218.965.411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		711.372.440.556	624.467.049.235
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		150.089.814.809	(86.439.814.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.014.467.344)	(171.727.641.864)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		135.874.476.888	256.124.736.122
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(70.454.806)	(14.779.136.062)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(107.395.954.054)	(109.946.434.512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.803.172.868)	(37.972.144.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.608.158.172	1.361.088.869
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.676.792.097)	(5.285.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		796.984.049.256	455.802.578.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.028.226.699)	(10.312.309.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.469.500.000	2.163.960.035
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.832.418.778
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394.745.633	497.270.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.163.981.066)	(818.659.220)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.534.578.783.978	1.624.451.398.287
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.254.004.682.186)	(2.260.011.979.974)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.732.000)	(7.661.169.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(719.428.630.208)	(643.221.751.452)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.391.437.982	(188.237.832.452)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.324.640.784	334.562.473.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		161.716.078.766	146.324.640.784

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Trần Việt Thắng	Chủ tịch
2. Ông: Bùi Hồng Minh	Thành viên
3. Ông: Ngô Sỹ Túc	Thành viên
4. Ông: Vũ Văn Hoan	Thành viên
5. Ông: Nguyễn Thế Lập	Thành viên
 - Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
2. Ông: Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
3. Ông: Hà Văn Diên	Thành viên	
4. Ông: Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	
 - Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám Đốc	
2. Ông: Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám Đốc	
3. Ông: Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám Đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016
4. Ông: Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
5. Vũ Văn Hà	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
 - Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2016 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày...

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.902.683.417	4.038.265.361
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.427.093.567	113.499.227.554
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	117.329.776.984	117.537.492.915

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	44.386.301.782	44.386.301.782	28.787.147.869	28.787.147.869
b. Cho vay đầu tư	-	-		

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	102.078.844.146	44.277.222.833
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.562.527.511	297.617.332.502
Cộng	134.641.371.657	341.894.555.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
Cộng	132.705.358.805	339.958.542.483

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	5.473.611.912	97.434.992
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.348.494.317	3.469.340.284
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	26.980.441.298	13.314.177.386
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.557.952.304	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.162.824.320	27.396.270.171
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	28.555.519.995	

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	61.176.569.424	65.205.075.923
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.269.758.481	12.017.689.109
Cộng	129.446.327.905	77.222.765.032

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.317.113.019	
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TK138	14.356.188.638	8.404.429.850
TK338	3.626.443.851	3.327.565.525
TK141	6.879.412.871	733.788.754

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.850.331.916	4.343.075.571
Phải thu dài hạn khác	20.769.201.260	19.112.246.560

Cộng **35.125.389.898** **27.516.676.410**

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng **16.013.143.338** **8.404.429.850**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	318.000.000		-	
Nguyên liệu, vật liệu	335.048.507.920	(2.673.670.793)	351.661.435.365	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.963.742.245		6.196.789.040	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.648.721.202		165.586.405.176	
Thành phẩm	20.513.822.579		15.047.994.605	
Hàng gửi đi bán			41.927.204.771	
Hàng hóa	-		58.497.645	
Cộng	602.492.793.946	(2.673.670.793)	580.478.326.602	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	34.457.895.595	43.157.146.512
Xây dựng dự án mới	1.036.516.879	64.899.219
Cộng	35.494.412.474	43.222.045.731

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	16.284.840.674	17.824.169.101
Chi phí sửa chữa lò	13.430.868.199	14.597.535.724
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.255.605.073	3.226.633.377
Chi phí khác	598.367.402	
b. Dài hạn	20.844.958.430	19.235.175.197
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	989.772.728	248.329.173
Chi phí cải tạo máy nghiền	5.253.779.167	2.999.194.163
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2		-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.190.848.329	1.334.552.527
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.470.497	1.328.247.475
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đất sét	13.373.087.710	13.324.851.860

9- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư cổ phiếu

Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Đầu năm	1.646.632.343.972	4.669.596.200.557	175.979.562.740	17.804.031.835	8.366.273.807	6.518.378.412.911
Mới trong kỳ	404.430.000	17.024.309.146	535.000.000	3.318.279.517		21.282.018.663
Hết kỳ						
Hao mòn tích lũy						
Đầu năm	(4.562.729.666)	(663.912.203)		(1.392.838.553)	179.665.893	179.665.893
Mới trong kỳ						(6.619.480.422)
Hết kỳ	1.642.474.044.306	4.685.956.597.500	176.514.562.740	19.729.472.799	8.545.939.700	6.533.220.617.045
Giá trị hao mòn tích lũy						
Đầu năm	664.161.623.457	2.060.723.311.250	133.880.250.536	13.296.770.320	3.637.852.198	2.875.699.807.761
Mới trong kỳ	56.834.901.657	191.041.708.642	10.005.328.330	1.351.306.375	374.446.732	259.607.691.736
Hết kỳ	(4.859.271.753)	(1.153.848.013)		(1.395.008.553)		(7.408.128.319)
Giá trị còn lại	716.137.253.361	2.250.611.171.879	143.885.578.866	13.253.068.142	4.012.298.930	3.127.899.371.178
Đầu năm	982.470.720.515	2.608.872.889.307	42.099.312.204	4.507.261.515	4.728.421.609	3.642.678.605.150
Hết kỳ	926.336.790.945	2.435.345.425.621	32.628.983.874	6.476.404.657	4.533.640.770	3.405.321.245.867

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

ay và nợ thuế tài chính
y ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công thương Bim Sơn	574.871.428.054	574.871.428.054	1.257.015.655.333	1.273.512.798.303	591.368.571.024	591.368.571.024
Công thương Sầm Sơn	275.138.057.602	275.138.057.602	783.500.316.903	814.682.233.049	306.319.973.748	306.319.973.748
Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	52.448.666.685	52.448.666.685	105.550.082.562	89.619.446.763	36.518.030.886	36.518.030.886
Đầu tư và phát triển Bim Sơn	229.421.774.826	229.421.774.826	372.818.991.480	349.221.676.391	205.824.459.737	205.824.459.737
	1.131.879.927.167	1.131.879.927.167	2.518.885.046.278	2.527.036.154.506	1.140.031.035.395	1.140.031.035.395

y dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Lãi chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ông thương Bim Sơn	101.470.270.387	101.470.270.387	191.470.270.387	270.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
(quy ra VND)	236.697.834.664	236.697.834.664	471.501.362.344	456.968.527.680	222.165.000.000	222.165.000.000
(nguyên tệ)	9.807.244	9.807.244	19.614.488	18.807.244	9.000.000	9.000.000
(quy ra VND)	338.168.105.051	338.168.105.051	662.971.632.731	726.968.527.680	402.165.000.000	402.165.000.000

y dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số vay thêm trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ông thương Bim Sơn	15.693.737.700	15.693.737.700	15.693.737.700	191.470.270.387	191.470.270.387	191.470.270.387
(quy ra VND)	-	-	-	484.183.637.021	484.183.637.021	484.183.637.021
(nguyên tệ)	0	0	0	19.614.488	19.614.488	19.614.488
(quy ra VND)	15.693.737.700	15.693.737.700	15.693.737.700	675.653.907.408	675.653.907.408	675.653.907.408

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	599.777.531.098	599.777.531.098	419.852.617.270	419.852.617.270
Phải trả người bán ngắn hạn	322.661.094.389	322.661.094.389	407.957.781.262	407.957.781.262
Cộng	922.438.625.487	922.438.625.487	827.810.398.532	827.810.398.532

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	138.399.428.088	93.916.974.888
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	67.332.403.257	12.584.471.823
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.046.275.184	153.100.124
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	43.029.752.691	32.616.597.708
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	165.611.110.087	157.247.279.424
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	143.582.530.605	123.087.185.803
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.025.000.000	-
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	372.968.000	247.007.500
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	299.215.186	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	78.848.000	-
Cộng		599.777.531.098	419.852.617.270

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.854.297.941	60.339.777.499	61.266.629.275	1.927.446.165
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.166.822.379	65.362.287.320	78.803.172.868	59.725.936.831
Thuế thu nhập cá nhân	672.839.669	1.875.320.055	632.282.066	1.915.877.658
Thuế tài nguyên	1.849.162.776	24.960.171.172	24.416.200.081	2.393.133.867
Phí môi trường	1.421.750.761	15.387.915.647	15.465.951.153	1.343.715.255
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	54.965.000	5.178.706.483	5.178.706.483	54.965.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	80.019.838.526	173.110.178.176	185.768.941.926	67.361.074.776
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	528.602.695	528.602.695	-	-
Cộng	528.602.695	528.602.695	-	-

15- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	3.318.280.581	3.318.280.581	4.962.544.675	4.962.544.675
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	7.028.769.576	7.028.769.576	8.109.006.374	8.109.006.374
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	24.163.752.104	24.163.752.104	11.290.798.358	11.290.798.358
Chi phí phải trả tại XNTT	5.270.070.604	5.270.070.604	500.981.470	500.981.470
Chi phí phải trả khác	2.994.715.855	2.994.715.855	5.542.328.445	5.542.328.445
Cộng	42.775.588.720	42.775.588.720	30.405.659.322	30.405.659.322

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.759.834.503	1.759.834.503		-
Kinh phí công đoàn	109.154.453	109.154.453	28.074.720	28.074.720
Bảo hiểm xã hội	8.365.791	8.365.791	196.645.950	196.645.950
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả				-
Chi phí phải trả khác	13.380.938.651	13.380.938.651	19.745.393.559	19.745.393.559
Cộng	16.328.454.448	16.328.454.448	19.970.114.229	19.970.114.229

Đơn vị: VND

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Chênh lệch tỷ giá		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
956.613.970.000	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	-	305.217.975.232	19.632.000.000	151.385.214.681	19.632.000.000	1.470.223.760.966	1.490.855.760.966
956.613.970.000	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	-	324.849.975.232	19.632.000.000	383.667.962.700	19.632.000.000	1.722.138.508.985	1.741.740.985
956.613.970.000	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	-	324.849.975.232	19.632.000.000	383.667.962.700	19.632.000.000	1.722.138.508.985	1.741.740.985
143.486.570.000	115.156.800.000	115.156.800.000	-	115.156.800.000	-	115.156.800.000	115.156.800.000	258.243.181.925	115.156.800.000	258.243.181.925	413.400.000
143.486.570.000	115.156.800.000	115.156.800.000	-	115.156.800.000	-	115.156.800.000	115.156.800.000	(143.486.570.000)	115.156.800.000	(143.486.570.000)	(27.086.570.000)
143.486.570.000	115.156.800.000	115.156.800.000	-	115.156.800.000	-	115.156.800.000	115.156.800.000	(139.076.800.000)	115.156.800.000	(139.076.800.000)	(23.923.200.000)
143.486.570.000	115.156.800.000	115.156.800.000	-	115.156.800.000	-	115.156.800.000	115.156.800.000	(204.000.000)	115.156.800.000	(204.000.000)	(88.843.200.000)
1.100.100.540.000	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	-	440.006.775.232	19.632.000.000	359.143.774.625	19.632.000.000	1.956.257.690.910	1.975.889.690.910

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
80.467.871	804.678.710.000	804.678.710.000	73,1%	699.972.062	73,1%
29.542.183	295.421.830.000	295.421.830.000	26,9%	256.893.350.000	26,9%
110.010.054	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	100%	956.613.397	100%

của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

của đối tượng khác

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	440.006.775.232	324.849.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	440.006.775.232	324.849.975.232

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	214	214
- EUR	513	1.252

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2016	Q4.2015
Tổng doanh thu	1.073.511.733.585	1.244.355.460.980
- Xi măng và Clinker	1.070.206.787.274	1.243.259.020.308
- Xăng dầu	-	1.096.440.672
- Doanh thu khác	3.304.946.311	
Doanh thu thuần	1.073.511.733.585	1.244.355.460.980

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2016	Q4.2015
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	14.104.511.995	4.244.235.413
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	171.409.098	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	9.747.532.856	948.467.811
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	43.586.602.756	10.273.749.649
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	191.518.541.517	34.233.086.671
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM	52.027.273	-
- Công Ty Vicem vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	277.171.157.562
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	5.918.752.842
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	-	-
Cộng		259.180.625.495	332.789.449.948

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2016	Q4.2015
- Xi măng và Clinker	836.812.410.544	1.032.857.690.504
- Xăng dầu		1.044.239.646
- Giá vốn khác	135.550	2.854.382.628
Cộng	836.812.546.094	1.033.901.930.150

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2016	Q4.2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.298.320	98.036.161
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.311.934.549	31.108.052.998
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	19.378.232.869	31.206.089.159

4- Chi phí tài chính

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí lãi vay	23.504.045.595	31.092.619.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá	629.313	-
Chi phí tài chính khác	9.211.283.634	13.599.994.947
Cộng	32.715.958.542	44.692.614.783

5- Thu nhập khác

	Q4.2016	Q4.2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	266.601.848	109.090.909
Thu nhập từ cung cấp điện năng	21.239.316	1.986.781.142
Thu nhập khác	652.555.375	735.873.059
Cộng	940.396.539	2.831.745.110

6- Chi phí khác

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Giá vốn cung cấp điện năng	21.239.316	1.984.758.136
Chi phí khác	26.599.594	(877.337.203)
Cộng	47.838.910	1.107.420.933

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí nhân viên	5.879.132.644	6.461.883.685
Chi phí vận chuyển bán hàng	18.534.659.122	46.745.512.205
Chi phí khuyến mại		(56.217.286.728)
Phí tư vấn phát triển thị trường	7.620.600.931	7.251.491.828
Chi phí bán hàng khác	48.938.304.983	25.470.685.293
Cộng	80.972.697.680	29.712.286.283

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí nhân viên	17.054.020.704	13.883.170.711
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	7.620.600.931	7.264.701.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.803.223.346	2.419.002.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.471.805.964	16.981.142.183
Cộng	42.949.650.945	40.548.016.984

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.280.434.065	575.340.898.630
Chi phí nhân công	63.883.132.800	100.022.557.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.377.291.810	62.783.451.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.074.052.568	27.483.239.263
Chi phí khác bằng tiền	220.029.080.830	138.662.528.214
Cộng	792.643.992.073	904.292.675.306

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2016	Q4.2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	20.205.888.679	28.295.792.406
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.205.888.679	28.295.792.406

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017



